

Số: /QĐ-SGTVT

Hà Tĩnh, ngày tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Thu hồi phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải
vi phạm tốc độ trong tháng 9 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ các Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/7/2022, số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở GTVT Hà Tĩnh;

Căn cứ kết quả trích xuất dữ liệu từ Hệ thống xử lý và khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của Cục Đường bộ Việt Nam, tháng 9 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi phù hiệu của 28 (hai mươi tám) phương tiện thuộc các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô do vi phạm tốc độ trong tháng 9/2024 (chi tiết có danh sách kèm theo).

Lý do thu hồi: Trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trong tháng 09/2024, phương tiện có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy trở lên, theo quy định tại điểm b, khoản 10, Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống và đã xem xét vi phạm trên các tuyến cao tốc đoạn từ Hồng Lĩnh đến Mai Sơn do chưa cập nhật xong biển báo tốc độ).

Điều 2. Các phù hiệu bị thu hồi theo danh sách tại Điều 1 không còn giá trị sử dụng sau 10 ngày kể từ ngày ký Quyết định này; các đơn vị có phương tiện vi phạm bị thu hồi phù hiệu có trách nhiệm:

- Nộp phù hiệu bị thu hồi về Sở Giao thông vận tải (Qua Phòng Quản lý vận tải, PT&NL) chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực theo

quy định tại điểm c khoản 11 Điều 22 Nghị định 10/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm a khoản 11 Điều 2 Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ; đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với phương tiện bị thu hồi.

- Tổ chức kiểm điểm, chấn chỉnh công tác quản lý hoạt động của bộ phận theo dõi an toàn giao thông; đồng thời yêu cầu đội ngũ lái xe chấp hành đúng các quy định về tốc độ và thời gian lái xe.

- Sau 30 ngày kể từ ngày nộp phù hiệu về Sở Giao thông vận tải trong thời hạn quy định, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng phương tiện hoạt động kinh doanh vận tải, phải làm thủ tục để được cấp lại theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và có cam kết chấn chỉnh các vi phạm.

Điều 3. Giao các phòng, đơn vị thuộc Sở.

1. Thanh tra Sở kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các đơn vị kinh doanh vận tải có phương tiện vi phạm nêu trên. Xử lý nghiêm đối với các trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phương tiện vi phạm để kinh doanh vận tải trong thời gian phương tiện đó bị thu hồi phù hiệu hoặc cố tình không chấp hành giao nộp lại phù hiệu. Trường hợp các đơn vị không nộp lại phù hiệu, xử lý nghiêm theo quy định tại điểm c, khoản 15 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ.

2. Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái từ chối thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đơn vị vận tải nêu trên cho đến khi đơn vị chấp hành đầy đủ, nghiêm túc việc xử lý vi phạm và có cam kết chấn chỉnh, khắc phục các vi phạm theo quy định.

3. Ban Quản lý bến xe khách Hà Tĩnh và các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khách trên địa bàn tỉnh không được làm thủ tục xuất bến đối với các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định bị thu hồi phù hiệu theo danh sách phương tiện vi phạm nêu trên.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái, Trưởng ban quản lý bến xe khách Hà Tĩnh và các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khách, Giám đốc các đơn vị vận tải có tên tại Điều 1 và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Cục ĐBVN (báo cáo);
 - Giám đốc Sở (báo cáo);
 - Sở GTVT các tỉnh, thành phố
 - Phòng CSGT các tỉnh, thành phố
 - Phòng CSGT-CA tỉnh Hà Tĩnh
 - Công an các huyện/thành phố
- } (phối hợp);
- Các đơn vị KDVT theo danh sách (t/hiện);
 - Thanh tra Sở;
 - Các đơn vị QLKT bến xe;
 - VP đăng tải Website Sở;
 - Lưu: VT, QLVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Văn Trung

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN BỊ THU HỒI PHÙ HIỆU DO VI PHẠM TỐC ĐỘ THÁNG 09/2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGTVT ngày /10/2024 của Sở GTVT Hà Tĩnh)

| STT | Biển kiểm soát | Loại hình | Sở GTVT | Đơn vị kinh doanh vận tải | Vi phạm tốc độ | | Tổng km hành trình |
|-----|----------------|-------------|---------|--------------------------------------|----------------|----------|--------------------|
| | | | | | Lần | /1000 Km | |
| 1 | 38B-012.42 | Xe tuyến CĐ | Hà Tĩnh | CN Công ty TNHH Văn Minh tại Hà Tĩnh | 154 | 18,256 | 16.487,11 |
| 2 | 38B-011.50 | Xe Hợp đồng | Hà Tĩnh | Công ty TNHH THTM&DV Phương Thuận | 27 | 6,19486 | 4.358,45 |
| 3 | 38B-008.47 | Xe buýt | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần vận tải ô tô Hà Tĩnh | 70 | 6,777705 | 10.328,97 |
| 4 | 38B-010.81 | Xe buýt | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần vận tải ô tô Hà Tĩnh | 65 | 5,84068 | 11.128,85 |
| 5 | 38B-007.70 | Xe buýt | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần vận tải ô tô Hà Tĩnh | 43 | 5,38620 | 7.983,36 |
| 6 | 38E-004.51 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần TV&XL Hoàng Sơn | 20 | 5,20704 | 3.840,95 |
| 7 | 38A-147.45 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần taxi Lam Hồng | 30 | 6,40789 | 4.681,73 |
| 8 | 38E-000.79 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần taxi Lam Hồng | 28 | 8,16740 | 3.428,26 |
| 9 | 38G-000.13 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 52 | 6,44756 | 8.065,44 |
| 10 | 38H-028.31 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 36 | 5,09048 | 7.022,02 |
| 11 | 38E-006.53 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 35 | 6,65723 | 5.277,45 |
| 12 | 29K-014.99 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 30 | 14,1966 | 2.113,18 |
| 13 | 29K-026.38 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 24 | 11,42500 | 2.100,66 |

| | | | | | | | |
|----|------------|------------|---------|------------------------------------|-----|----------|----------|
| 14 | 29K-016.54 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 21 | 14,99499 | 1.400,47 |
| 15 | 29K-016.78 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 20 | 11,25525 | 1.776,95 |
| 16 | 29K-017.51 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 20 | 5,28517 | 3.784,17 |
| 17 | 29K-027.59 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 20 | 12,11596 | 1.650,72 |
| 18 | 38E-006.26 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 16 | 6,98151 | 2.291,77 |
| 19 | 29H-999.07 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 16 | 11,32724 | 1.412,52 |
| 20 | 29K-027.23 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 16 | 11,04222 | 1.448,85 |
| 21 | 29K011.40 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 15 | 7,67907 | 1.953,36 |
| 22 | 29K-012.29 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 13 | 8,95599 | 1.451,54 |
| 23 | 29K-026.24 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 10 | 5,56243 | 1.797,78 |
| 24 | 29K-018.69 | Xe taxi | Hà Tĩnh | Công ty TNHH TM&DV Bách Đại Dũng | 10 | 7,25472 | 1.378,41 |
| 25 | 38G-001.06 | Xe tải | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần CS Miền Trung | 39 | 19,77711 | 1.971,98 |
| 26 | 38E-006.71 | Xe tải | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần TV&XD Á Châu | 15 | 8,82390 | 1.699,93 |
| 27 | 38E-006.57 | Xe tải | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần TV&XD Á Châu | 14 | 8,25389 | 1.696,17 |
| 28 | 38F-006.58 | Xe đầu kéo | Hà Tĩnh | Công ty Cổ phần VLXD Bắc Trung Nam | 130 | 20,47619 | 6.348,84 |

(Hai mươi tám phương tiện vận tải)